

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 63/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2018

NGHỊ ĐỊNH
Về đầu tư theo hình thức đối tác công tư

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (sau đây gọi chung là bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, bên cho vay và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (sau đây gọi tắt là PPP) là hình thức đầu tư được thực hiện trên cơ sở hợp đồng dự án giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng, cải tạo, vận hành, kinh doanh, quản lý công trình hạ tầng, cung cấp dịch vụ công.

2. Hợp đồng dự án là hợp đồng quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều này và hợp đồng khác theo quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định này.

3. Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định.

5. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (nếu có) để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được thanh toán bằng quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ để thực hiện Dự án khác.

6. Hợp đồng Xây dựng - Sở hữu - Kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng BOO) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án sở hữu và được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

7. Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Thuê dịch vụ (sau đây gọi tắt là hợp đồng BTL) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

8. Hợp đồng Xây dựng - Thuê dịch vụ - Chuyển giao (sau đây gọi tắt là hợp đồng BLT) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để xây dựng công trình hạ tầng; sau khi

hoàn thành công trình, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền cung cấp dịch vụ trên cơ sở vận hành, khai thác công trình đó trong một thời hạn nhất định; cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê dịch vụ và thanh toán cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án; hết thời hạn cung cấp dịch vụ, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyên giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Hợp đồng Kinh doanh - Quản lý (sau đây gọi tắt là hợp đồng O&M) là hợp đồng được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để kinh doanh một phần hoặc toàn bộ công trình trong một thời hạn nhất định.

10. Hợp đồng hỗn hợp là hợp đồng dự án kết hợp các loại hợp đồng được quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 Điều này.

11. Dự án khác là dự án đối ứng của dự án BT được giao cho nhà đầu tư để thực hiện việc đầu tư kinh doanh theo quy định của pháp luật.

12. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu sơ bộ về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP làm căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

13. Báo cáo nghiên cứu khả thi là tài liệu trình bày các nội dung nghiên cứu về sự cần thiết, tính khả thi và hiệu quả của dự án PPP.

14. Tổng vốn đầu tư bằng tổng mức đầu tư theo quy định của pháp luật chuyên ngành cộng với vốn lưu động ban đầu để khai thác, vận hành dự án PPP.

15. Vốn chủ sở hữu là vốn góp của nhà đầu tư để thực hiện dự án PPP theo quy định tại Điều 10 Nghị định này.

16. Nhà đầu tư là tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

17. Doanh nghiệp dự án là doanh nghiệp do một hoặc liên danh các nhà đầu tư thành lập để thực hiện dự án PPP.

18. Bên cho vay là tổ chức cấp tín dụng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án để thực hiện dự án PPP.

Điều 4. Lĩnh vực đầu tư và phân loại dự án

1. Nhà nước khuyến khích việc thực hiện đầu tư theo hình thức PPP trong các lĩnh vực sau đây:

a) Giao thông vận tải;

b) Nhà máy điện, đường dây tải điện;

c) Hệ thống chiếu sáng công cộng; hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải; công viên; nhà, sân bãi để ô tô, xe, máy móc, thiết bị; nghĩa trang;

d) Trụ sở cơ quan nhà nước; nhà ở công vụ; nhà ở xã hội; nhà ở tái định cư;

đ) Y tế; giáo dục, đào tạo, dạy nghề; văn hóa; thể thao; du lịch; khoa học và công nghệ, khí tượng thủy văn; ứng dụng công nghệ thông tin;

e) Hạ tầng thương mại; hạ tầng khu đô thị, khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ thông tin tập trung; hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao; cơ sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

g) Nông nghiệp và phát triển nông thôn; dịch vụ phát triển liên kết sản xuất gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;

h) Các lĩnh vực khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Dự án PPP được phân loại thành dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, nhóm B và nhóm C theo tiêu chí quy định tại pháp luật về đầu tư công.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết về lĩnh vực đầu tư thuộc phạm vi quản lý của bộ, ngành mình.

Điều 5. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án bao gồm:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;

c) Hoạt động của đơn vị quản lý dự án thuộc cơ quan nhà nước có thẩm quyền, bao gồm chi phí giám sát thực hiện hợp đồng dự án, chất lượng công trình;

d) Công bố dự án;

đ) Hoạt động của đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP;

e) Thuê tư vấn hỗ trợ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 7 Điều 8 Nghị định này;

g) Tổ chức hội nghị, hội thảo có liên quan;

h) Chi phí khác.

2. Chi phí quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này được phân bổ từ các nguồn vốn sau đây:

- a) Ngân sách nhà nước theo cân đối trong kế hoạch chi đầu tư phát triển của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- b) Hỗ trợ chuẩn bị đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định này;
- c) Thu từ việc bán hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Do nhà đầu tư được lựa chọn thực hiện dự án hoàn trả;
- đ) Các nguồn vốn hợp pháp khác.

3. Chi phí quy định tại các điểm c, d, đ, e, g và h khoản 1 Điều này được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước trong kế hoạch chi đầu tư phát triển, chi thường xuyên của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 6. Nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư

1. Căn cứ khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động hình thành nguồn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư dự án PPP.

2. Khi sử dụng nguồn vốn quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh yêu cầu nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả chi phí đã sử dụng để tạo nguồn vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án PPP tiềm năng khác.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 7. Ban chỉ đạo về PPP và đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP

1. Ban chỉ đạo về PPP được thành lập và hoạt động theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Căn cứ yêu cầu và điều kiện quản lý cụ thể, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn trực thuộc làm đầu mối quản lý hoạt động PPP của bộ, ngành, địa phương (sau đây gọi chung là đơn vị đầu mối). Trong trường hợp cần thiết, bộ, cơ quan ngang bộ trình Chính phủ quyết định việc thành lập đơn vị chuyên trách quản lý hoạt động PPP trong phạm vi quản lý của bộ, ngành mình.

Điều 8. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng đối với dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình hoặc dự án được Thủ tướng Chính phủ giao làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Trường hợp sử dụng tài sản công theo pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công tại đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội để tham gia dự án PPP, các cơ quan, tổ chức, đơn vị này báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc giao một cơ quan nhà nước làm cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết, thực hiện hợp đồng của dự án.

3. Bộ, ngành giao cho tổ chức, đơn vị thuộc bộ, ngành mình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cho cơ quan chuyên môn, cơ quan trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị dự án bao gồm tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Nghị định này và pháp luật về đấu thầu.

4. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và điều kiện quản lý cụ thể của từng bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, việc ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án được thực hiện như sau:

a) Bộ, ngành có thể ủy quyền cho tổ chức thuộc bộ, ngành mình; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho cơ quan chuyên môn hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C;

b) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể ủy quyền cho đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc bộ, ngành, địa phương mình ký kết và thực hiện hợp đồng dự án nhóm B và nhóm C, trừ trường hợp áp dụng hợp đồng dịch vụ theo pháp luật chuyên ngành.

5. Việc ủy quyền theo quy định tại khoản 4 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó xác định cụ thể phạm vi, nội dung ủy quyền, trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng dự án.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc cơ quan được ủy quyền (sau đây gọi chung là cơ quan nhà nước có thẩm quyền) theo quy định tại khoản 4 Điều này thành lập đơn vị quản lý dự án hoặc giao ban quản lý dự án đã được thành lập, có đủ năng lực, chuyên môn thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo hợp đồng dự án, nhưng trong mọi trường hợp phải chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ theo hợp đồng dự án đã ký kết.

7. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức tư vấn độc lập để hỗ trợ thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ quy định tại khoản 3 và 6 Điều này.

Điều 9. Trình tự thực hiện dự án PPP

1. Trừ trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều này và trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này, dự án PPP được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư và công bố dự án;

- b) Lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;
- c) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- d) Đàm phán, thành lập doanh nghiệp dự án (nếu có), ký kết hợp đồng dự án;
- đ) Triển khai thực hiện dự án; quyết toán và chuyển giao công trình.

2. Dự án nhóm C không phải lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhưng phải công bố dự án sau khi báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt.

3. Dự án ứng dụng công nghệ cao theo quy định của pháp luật về công nghệ cao thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư và công bố dự án;
- b) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư;
- c) Lập báo cáo nghiên cứu khả thi (do nhà đầu tư trúng thầu thực hiện);
- d) Tổ chức thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;
- đ) Thực hiện các bước quy định tại điểm d và đ khoản 1 Điều này.

4. Trường hợp cần thiết, căn cứ yêu cầu thực tế của dự án PPP, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định việc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (theo điểm c khoản 1 Điều này) sau khi phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán nhưng phải bảo đảm tính cạnh tranh rộng rãi trong đấu thầu. Các bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn thực hiện nội dung này trong phạm vi quản lý của mình.

Chương II

NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 10. Vốn chủ sở hữu và vốn huy động của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án theo hợp đồng dự án đã ký kết.

2. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định theo nguyên tắc như sau:

a) Đối với dự án có tổng vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư không được thấp hơn 20% tổng vốn đầu tư;

b) Đối với dự án có tổng vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định theo nguyên tắc: Đối với phần vốn đến 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 20%; đối với phần vốn từ trên 1.500 tỷ đồng, tỷ lệ vốn chủ sở hữu không được thấp hơn 10%.

3. Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 2 và 4 Điều 11 Nghị định này không tính vào tổng vốn đầu tư để xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu.

4. Đối với hợp đồng BT, nhà đầu tư phải đáp ứng thêm yêu cầu về vốn chủ sở hữu (nếu có) theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, nhà ở, kinh doanh bất động sản và pháp luật có liên quan để thực hiện Dự án khác.

Điều 11. Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP

1. Phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP được thực hiện theo một hoặc các hình thức sau đây:

- a) Vốn góp của Nhà nước;
- b) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư;
- c) Quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng thanh toán cho nhà đầu tư hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ được nhượng cho nhà đầu tư trong dự án áp dụng loại hợp đồng BT;
- d) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư.

2. Vốn góp của Nhà nước:

a) Vốn góp của Nhà nước được sử dụng để hỗ trợ xây dựng công trình nhằm đảm bảo tính khả thi tài chính cho dự án;

b) Vốn góp của Nhà nước được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công hoặc tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công;

c) Vốn góp của Nhà nước được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công không áp dụng đối với dự án BT.

3. Vốn thanh toán cho nhà đầu tư:

a) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư được sử dụng để thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BLT, BTL;

b) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công, nguồn chi thường xuyên nhằm duy trì hoạt động cung cấp dịch vụ công, nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công.

4. Vốn hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công.

5. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng vốn vay nước ngoài của Chính phủ để làm phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP, việc sử dụng nguồn vốn này thực hiện theo quy định của pháp luật về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP quy định tại khoản 2 và 3 Điều này chỉ được bố trí khi dự án không áp dụng hình thức chỉ định thầu đối với nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 12. Xác định giá trị phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP

1. Giá trị phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP được xem xét trên cơ sở phương án tài chính, khả năng cân đối của nguồn vốn và các nguồn lực khác.

2. Trường hợp vốn góp của Nhà nước là tài sản công, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định giá trị theo pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công, làm cơ sở xác định vốn góp của Nhà nước trong dự án.

3. Cấp có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định này xác định giá trị phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP khi phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.

4. Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP.

Điều 13. Lập kế hoạch vốn đầu tư công làm phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP

1. Căn cứ chủ trương đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại Mục 1 Chương III Nghị định này, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổng hợp phần vốn đầu tư công trong dự án PPP vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của bộ, ngành, địa phương mình.

2. Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn, báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổng hợp phần vốn đầu tư công trong dự án PPP vào kế hoạch đầu tư công hằng năm của bộ, ngành, địa phương mình.

3. Đối với dự án nhóm C, căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổng hợp phần vốn đầu tư công trong dự án vào kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm của bộ, ngành, địa phương mình.

Điều 14. Lập dự toán nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công làm phần vốn thanh toán cho nhà đầu tư

Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập và tổng hợp nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công làm phần vốn thanh toán cho nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan về nguồn kinh phí sử dụng.

Điều 15. Thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP

1. Giải ngân vốn góp của Nhà nước:

a) Trường hợp sử dụng vốn đầu tư công, căn cứ khối lượng, giá trị xây dựng hoàn thành do nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án nghiệm thu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phát và giải ngân cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo tỷ lệ, giá trị, tiến độ và điều kiện quy định tại hợp đồng dự án;

b) Trường hợp sử dụng tài sản công, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bàn giao hoặc chuyển nhượng cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo giá trị, tiến độ quy định tại hợp đồng dự án.

2. Giải ngân vốn thanh toán cho nhà đầu tư:

a) Vốn thanh toán cho nhà đầu tư cung cấp dịch vụ theo hợp đồng BTL, BLT quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định này được giải ngân kể từ thời điểm dịch vụ được cung cấp theo quy định tại hợp đồng dự án;

b) Việc thanh toán theo quy định tại điểm a khoản này được thực hiện định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng dịch vụ theo quy định tại hợp đồng dự án.

3. Việc sử dụng quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng hoặc quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ để thanh toán cho nhà đầu tư trong dự án BT thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này.

4. Vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình phụ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng và tái định cư quy định tại khoản 4 Điều 11 Nghị định này được giải ngân theo quy định đối với dự án đầu tư công.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Chương III

CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ VÀ CÔNG BỐ DỰ ÁN PPP

Mục 1

DỰ ÁN PPP DO BỘ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH LẬP

Điều 16. Thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

1. Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia.

2. Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư các dự án sau đây:

a) Dự án nhóm A sử dụng vốn ngân sách trung ương từ 30% trở lên hoặc dưới 30% nhưng trên 300 tỷ đồng trong tổng vốn đầu tư của dự án;

b) Dự án nhóm A áp dụng loại hợp đồng BT.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư dự án không thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 và 2 Điều này của bộ, ngành mình.

4. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư các dự án sau đây:

a) Dự án nhóm A không thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Dự án nhóm B sử dụng vốn đầu tư công;

c) Dự án nhóm B áp dụng loại hợp đồng BT.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án không thuộc các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này của địa phương mình.

Điều 17. Trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư

1. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án quan trọng quốc gia thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

a) Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Trường hợp dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các bộ có liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn này;

d) Trường hợp dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn này;

đ) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư của một hoặc nhiều dự án (theo danh sách) đã được lập và thẩm định theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

3. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ:

a) Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ giao đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Trường hợp dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các bộ có liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công trong dự án (nếu có);

d) Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư của một hoặc nhiều dự án (theo danh sách) đã được lập và thẩm định theo quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

4. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Trường hợp dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn này;

d) Trường hợp dự án sử dụng vốn ngân sách địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn này;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư của một hoặc nhiều dự án (theo danh sách) đã được lập và thẩm định theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này.

5. Trình tự quyết định chủ trương đầu tư dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này tổ chức lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị đầu mối quản lý hoạt động PPP tổ chức thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;

c) Tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương đầu tư của một hoặc nhiều dự án (theo danh sách) đã được lập và thẩm định theo quy định tại điểm a và b khoản này.

6. Đối với dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên hoặc nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công để thanh toán cho nhà đầu tư, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định khả năng cân đối nguồn vốn theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

7. Đối với dự án ứng dụng công nghệ cao quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được phê duyệt đồng thời với chủ trương đầu tư làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 18. Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi

1. Căn cứ lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

a) Quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Nhu cầu đầu tư phát triển của ngành và địa phương;

c) Quy định về lĩnh vực đầu tư theo hình thức PPP tại Điều 4 Nghị định này.

2. Đối với dự án chưa có trong quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành, vùng, kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét bổ sung theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung báo cáo nghiên cứu tiền khả thi:

a) Sự cần thiết đầu tư; đánh giá lợi thế và tác động của việc thực hiện dự án theo hình thức PPP đối với cộng đồng, dân cư trong phạm vi dự án;

b) Sự phù hợp với lĩnh vực đầu tư; quy hoạch và kế hoạch phát triển ngành, vùng và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

c) Dự kiến mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và nguồn tài nguyên;

d) Phân tích sơ bộ yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp; phương án thiết kế sơ bộ theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng);

đ) Dự kiến sơ bộ hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;

e) Dự kiến phương án tổng thể bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

g) Phân tích sơ bộ phương án tài chính của dự án gồm các nội dung: Tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phương án huy động; phần Nhà nước tham gia trong dự án (nếu có); các khoản chi; nguồn thu, giá, phí hàng hóa, dịch vụ; thời gian thu hồi vốn, lợi nhuận; dự kiến điều kiện thực hiện Dự án khác (đối với dự án BT);

h) Lựa chọn sơ bộ loại hợp đồng dự án;

i) Dự kiến sơ bộ rủi ro trong quá trình thực hiện dự án và phân chia trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro phát sinh khi thực hiện dự án;

k) Dự kiến tiến độ, thời gian thực hiện hợp đồng; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

l) Dự kiến các hình thức ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có);

m) Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 19. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư

1. Tờ trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

3. Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.

4. Báo cáo thẩm định về nguồn vốn và khả năng cân đối vốn theo pháp luật về đầu tư công đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP.

5. Văn bản có ý kiến của cơ quan tài chính theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước đối với dự án sử dụng nguồn chi thường xuyên hoặc nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công làm vốn thanh toán cho nhà đầu tư.

Điều 20. Điều kiện và nội dung quyết định chủ trương đầu tư

1. Điều kiện quyết định chủ trương đầu tư:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị định này;

c) Không trùng lặp với các dự án đã có quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư;

- d) Có khả năng thu hồi vốn cho nhà đầu tư;
- đ) Phù hợp với khả năng cân đối phân Nhà nước tham gia trong dự án PPP;
- e) Có báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Nội dung quyết định chủ trương đầu tư dự án PPP bao gồm: Tên dự án; mục tiêu; sơ bộ về quy mô, công suất, địa điểm; dự kiến thời gian thực hiện, tổng vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn và phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có).

Điều 21. Công bố dự án

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dự án, danh mục dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Dự án được công bố bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên dự án và loại hợp đồng dự án;
- b) Mục tiêu, quy mô, địa điểm thực hiện dự án và Dự án khác (đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT);
- c) Tóm tắt yêu cầu về kỹ thuật, tiêu chuẩn, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp;
- d) Dự kiến tổng vốn đầu tư; phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có);
- đ) Dự kiến tiến độ triển khai dự án bao gồm: Thời gian lập báo cáo nghiên cứu khả thi; thời gian tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư; thời gian xây dựng, hoàn thành và đưa công trình vào khai thác;
- e) Thông tin cập nhật về tình hình triển khai dự án quy định tại điểm đ khoản này;
- g) Địa chỉ liên hệ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bên mời thầu.

Mục 2 DỰ ÁN DO NHÀ ĐẦU TƯ ĐỀ XUẤT

Điều 22. Điều kiện đề xuất dự án

1. Nhà đầu tư được đề xuất dự án ngoài các dự án, danh mục dự án do bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố theo quy định tại Mục 1 Chương này.

2. Dự án do nhà đầu tư đề xuất phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này;

b) Nhà đầu tư là doanh nghiệp nhà nước phải liên danh với doanh nghiệp khác để đề xuất dự án nhưng phải bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Điều 23. Hồ sơ đề xuất dự án của nhà đầu tư

1. Văn bản đề xuất thực hiện dự án, bao gồm cam kết chịu mọi chi phí, rủi ro nếu hồ sơ đề xuất dự án không được chấp thuận.

2. Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi (bao gồm các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 18 Nghị định này) hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án nhóm C (bao gồm các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định này).

3. Hồ sơ về tư cách pháp lý, năng lực, kinh nghiệm của nhà đầu tư.

4. Các tài liệu cần thiết khác để giải trình hồ sơ đề xuất dự án (nếu có).

Điều 24. Quyết định chủ trương đầu tư dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Dự án do nhà đầu tư đề xuất được tổ chức thẩm định và quyết định chủ trương đầu tư theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 Nghị định này.

2. Đối với dự án có từ 02 nhà đầu tư trở lên cùng nộp hồ sơ đề xuất dự án (đã được lập theo nội dung yêu cầu tại Điều 23 Nghị định này):

a) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, lựa chọn hồ sơ đề xuất dự án có tính khả thi và hiệu quả cao nhất trên cơ sở các yếu tố về sự cần thiết phải đầu tư; tính khả thi về kỹ thuật, tài chính; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án; năng lực và kinh nghiệm của nhà đầu tư và các yếu tố khác;

b) Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện nội dung này.

3. Thời hạn thẩm định và phê duyệt chủ trương đầu tư đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất (không bao gồm thời gian thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đầu tư công) như sau:

a) Đối với dự án nhóm A: Tối đa 60 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Đối với dự án nhóm B: Tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Điều 25. Công bố dự án do nhà đầu tư đề xuất

1. Trường hợp dự án do nhà đầu tư đề xuất được phê duyệt chủ trương đầu tư, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố dự án và thông tin về nhà đầu tư đề xuất dự án theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Đối với dự án có nội dung liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, bí mật thương mại, công nghệ hoặc các thỏa thuận huy động vốn để thực hiện dự án cần bảo mật, nhà đầu tư thỏa thuận với bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về nội dung thông tin công bố.

Mục 3

CHUYỂN ĐỔI TỪ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÔNG SANG DỰ ÁN PPP

Điều 26. Hình thức chuyển đổi

1. Dự án đang được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư công đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định này được xem xét chuyển đổi thực hiện theo hình thức PPP theo một trong các loại hợp đồng dự án quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 10 Điều 3 Nghị định này hoặc loại hợp đồng khác quy định tại khoản 4 Điều 40 Nghị định này.

2. Phương án chuyển đổi

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền rút toàn bộ phần vốn đầu tư công đã đầu tư vào công trình. Nhà đầu tư hoàn trả cho Nhà nước phần vốn đầu tư công đã đầu tư theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án; chịu trách nhiệm thu xếp phần vốn còn lại để tiếp tục đầu tư dự án theo hình thức PPP;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công đã đầu tư để làm vốn góp của Nhà nước trong dự án PPP. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm thu xếp phần vốn còn lại để tiếp tục đầu tư dự án theo hình thức PPP.

3. Giá trị phần vốn đầu tư công đã đầu tư theo quy định tại điểm a và b khoản 2 Điều này được xác định trên cơ sở quyết toán công trình dự án đến thời điểm chuyển đổi hình thức đầu tư theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 27. Trình tự, thủ tục chuyển đổi hình thức đầu tư

1. Cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương chuyển đổi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chuyển đổi là cấp có thẩm quyền đã quyết định đầu tư dự án đầu tư công trước đó.

2. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương chuyển đổi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chuyển đổi gồm:

a) Văn bản đề xuất chuyển đổi hình thức đầu tư, trong đó nêu rõ: Lý do, sự cần thiết của việc chuyển đổi hình thức đầu tư; hình thức và phương án chuyển đổi theo quy định tại Điều 26 Nghị định này;

b) Báo cáo tình hình thực hiện dự án đến thời điểm đề xuất chuyển đổi hình thức đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

c) Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chuyển đổi;

d) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chuyển đổi;

đ) Đối với dự án chuyển đổi thực hiện theo hình thức PPP dự kiến sử dụng nguồn chi thường xuyên hoặc nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công, hồ sơ phải bao gồm văn bản có ý kiến của cơ quan tài chính theo quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định này.

3. Trình tự phê duyệt chủ trương chuyển đổi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chuyển đổi thực hiện theo quy định tại Điều 30 và 31 Nghị định này.

4. Sau khi cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương chuyển đổi và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án chuyển đổi, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án.

Chương IV

LẬP, THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 28. Trách nhiệm lập báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

2. Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất và được phê duyệt theo quy định tại Điều 24 Nghị định này, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

3. Đối với trường hợp dự án công nghệ cao quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhà đầu tư trúng thầu tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

4. Việc giao cho nhà đầu tư tổ chức lập báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại khoản 2 và 3 Điều này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận phải quy định mục đích; yêu cầu; chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi; chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm định, thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong các trường hợp sau đây:

a) Đối với dự án quy định tại khoản 2 Điều này, văn bản thỏa thuận phải nêu rõ nguyên tắc xử lý trong trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt thì nhà đầu tư chịu mọi chi phí phát sinh và trường hợp nhà đầu tư khác trúng thầu thực hiện dự án thì nhà đầu tư đề xuất dự án sẽ được nhà đầu tư trúng thầu hoàn trả chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Đối với dự án quy định tại khoản 3 Điều này, văn bản thỏa thuận phải nêu rõ nguyên tắc xử lý trong trường hợp báo cáo nghiên cứu khả thi không được phê duyệt và dự án không được tiến hành thương thảo, đàm phán, ký kết hợp đồng, nhà đầu tư chịu mọi chi phí phát sinh.

Điều 29. Nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phân tích chi tiết về sự cần thiết đầu tư và lợi thế của việc thực hiện dự án so với hình thức đầu tư khác; tham vấn ý kiến về tác động của việc đầu tư thực hiện dự án của một hoặc các cơ quan, tổ chức sau đây: Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đoàn đại biểu quốc hội tỉnh, thành phố nơi thực hiện dự án; hiệp hội nghề nghiệp liên quan đến lĩnh vực đầu tư;

b) Đánh giá sự phù hợp của dự án với lĩnh vực đầu tư; quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành và địa phương;

c) Mục tiêu, quy mô, các hợp phần (nếu có) và địa điểm thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất và các nguồn tài nguyên;

d) Thuyết minh yêu cầu về kỹ thuật, công nghệ để đáp ứng yêu cầu chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ cung cấp; đánh giá hiện trạng công trình, máy móc, thiết bị, giá trị tài sản (đối với hợp đồng O&M); thiết kế cơ sở theo quy định của pháp luật về xây dựng (đối với dự án có cấu phần xây dựng);

đ) Hiệu quả kinh tế - xã hội và tác động của dự án đối với môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh.

e) Phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

g) Phương án tài chính của dự án (gồm các nội dung quy định tại điểm g khoản 3 Điều 18 Nghị định này);

h) Khả năng huy động vốn để thực hiện dự án; đánh giá nhu cầu, khả năng thanh toán của thị trường; khảo sát sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay đối với dự án;

i) Loại hợp đồng dự án;

k) Tiến độ, thời hạn hợp đồng dự án; thời gian xây dựng, khai thác công trình; phương án tổ chức quản lý, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ;

l) Phân tích rủi ro, phân chia trách nhiệm của các bên trong việc quản lý rủi ro phát sinh khi thực hiện dự án;

m) Kiến nghị ưu đãi, bảo đảm đầu tư (nếu có);

n) Các nội dung cần thiết khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án của ngành, lĩnh vực mình quản lý.

Điều 30. Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Trách nhiệm thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Hội đồng thẩm định nhà nước thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quan trọng quốc gia; dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài làm vốn góp của Nhà nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao đơn vị đầu mối quản lý về hoạt động PPP chủ trì thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Nội dung thẩm định:

a) Sự cần thiết của việc thực hiện dự án: Sự phù hợp của dự án với quy hoạch, kế hoạch phát triển của ngành, vùng và địa phương; lợi thế của việc thực hiện dự án theo hình thức PPP so với các hình thức đầu tư khác;

b) Sự phù hợp của các yếu tố cơ bản: Mục tiêu và quy mô, địa điểm thực hiện dự án; yêu cầu về thiết kế, kỹ thuật, công nghệ; đơn giá, định mức, giải pháp thiết kế để tiết kiệm chi phí xây dựng công trình của dự án; phương án tổ chức quản lý và kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ. Thiết kế cơ sở được tổ chức thẩm định theo quy định của pháp luật xây dựng đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc theo pháp luật chuyên ngành đối với dự án không có cấu phần xây dựng;

c) Hiệu quả của dự án: Kết quả và đóng góp của dự án đối với nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội; tác động về môi trường, xã hội và quốc phòng, an ninh;

d) Tính khả thi của dự án: Phương án tài chính của dự án, khả năng huy động các nguồn lực để thực hiện dự án; nhu cầu sử dụng đất, giải phóng mặt bằng, sử dụng tài nguyên; khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ và giải pháp tổ chức thực hiện để đáp ứng nhu cầu, khả năng thanh toán của người sử dụng; sự quan tâm của nhà đầu tư, bên cho vay đối với dự án;

đ) Sự phù hợp của loại hợp đồng dự án: Loại hợp đồng, thời gian thực hiện hợp đồng; rủi ro trong quá trình xây dựng, khai thác, quản lý dự án và biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro;

e) Các nội dung cần thiết khác.

3. Đối với dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công theo phân cấp quy định tại pháp luật về đầu tư công, làm cơ sở để phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi.

4. Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Đối với dự án quan trọng quốc gia: Không quá 90 ngày;

b) Đối với dự án nhóm A: Không quá 40 ngày;

c) Đối với dự án nhóm B, nhóm C: Không quá 30 ngày.

5. Cơ quan thẩm định có thể tuyển chọn tư vấn để thẩm định một phần hoặc toàn bộ nội dung quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 31. Phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án quan trọng quốc gia; dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của nhà tài trợ nước ngoài làm vốn góp của Nhà nước trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng, tôn giáo;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Hồ sơ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Tờ trình phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi;

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi;

c) Báo cáo thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi;

d) Quyết định chủ trương đầu tư dự án (trừ dự án nhóm C); báo cáo thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công;

đ) Các tài liệu, văn bản pháp lý có liên quan.

3. Đối với dự án nhóm C sử dụng vốn đầu tư công, báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt là cơ sở để lập và tổng hợp vốn đầu tư công trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định này.

Điều 32. Điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Dự án được xem xét điều chỉnh trong trường hợp sau đây:

- a) Dự án bị ảnh hưởng bởi thiên tai hoặc các sự kiện bất khả kháng khác;
- b) Xuất hiện các yếu tố mang lại hiệu quả cao hơn về tài chính, kinh tế - xã hội cho dự án;
- c) Quy hoạch thay đổi gây ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu, địa điểm, quy mô của dự án;
- d) Dự án không thu hút được nhà đầu tư quan tâm sau khi thăm dò thị trường, tổ chức sơ tuyển hoặc tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Thủ tục thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi điều chỉnh thực hiện theo quy định tại Điều 30 và Điều 31 Nghị định này.

Chương V

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN DỰ ÁN THEO HỢP ĐỒNG BT

Điều 33. Trình tự thực hiện dự án theo hợp đồng BT

1. Trình tự thực hiện:

- a) Lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, quyết định chủ trương đầu tư và công bố dự án theo quy định tại Chương III Nghị định này;
- b) Lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Chương IV Nghị định này;
- c) Lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc pháp luật chuyên ngành có liên quan;
- d) Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư; đàm phán và ký kết hợp đồng dự án theo quy định tại Chương VI Nghị định này;
- đ) Triển khai xây dựng công trình dự án; quyết toán và chuyển giao công trình theo quy định tại Chương VII và VIII Nghị định này.

2. Trách nhiệm lập thiết kế và dự toán:

- a) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao tổ chức, đơn vị quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này tổ chức lập thiết kế và dự toán;

b) Đối với dự án do nhà đầu tư đề xuất, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhà đầu tư tổ chức lập thiết kế và dự toán. Việc giao cho nhà đầu tư nhiệm vụ này được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và nhà đầu tư. Văn bản thỏa thuận phải quy định mục đích, yêu cầu, chi phí lập thiết kế, chi phí thuê tư vấn độc lập thẩm tra và nguyên tắc xử lý trong trường hợp nhà đầu tư khác được lựa chọn thực hiện dự án.

3. Thẩm định, phê duyệt thiết kế và dự toán:

a) Cơ quan chuyên môn về xây dựng theo pháp luật về xây dựng hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ thẩm định theo pháp luật chuyên ngành thẩm định thiết kế và dự toán;

b) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan được ủy quyền ký kết và thực hiện hợp đồng phê duyệt thiết kế và dự toán.

4. Nhà đầu tư dự án BT không phải thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư và ký quỹ theo pháp luật về đầu tư để thực hiện Dự án khác.

Điều 34. Phương thức thanh toán cho nhà đầu tư trong hợp đồng BT

1. Sử dụng giá trị quyền sử dụng đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư theo pháp luật chuyên ngành.

Điều 35. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng BT theo phương thức sử dụng giá trị quyền sử dụng đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng

1. Quỹ đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư được xác định và phê duyệt trong báo cáo nghiên cứu khả thi, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

2. Quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/2.000 hoặc 1/500 (nếu có) của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư phải được lập và phê duyệt theo quy định của pháp luật trước khi báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt. Trường hợp điều chỉnh quy hoạch dẫn đến thay đổi giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư xác định lại giá trị tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đảm bảo không thất thoát ngân sách nhà nước, hài hòa lợi ích nhà đầu tư, người dân.

3. Nguyên tắc xử lý khi quy hoạch của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư điều chỉnh phải được quy định trong hợp đồng dự án bao gồm nội dung sau đây: Các trường hợp được phép điều chỉnh quy hoạch; cam kết

không làm phá vỡ quy hoạch tổng thể của khu vực, địa phương khi điều chỉnh quy hoạch; cơ chế thương thảo, đàm phán lại trong trường hợp điều chỉnh quy hoạch làm thay đổi giá trị sử dụng đất.

4. Trình tự, thủ tục thanh toán hợp đồng BT bằng giá trị quyền sử dụng đất, trụ sở làm việc, tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 36. Nguyên tắc thực hiện hợp đồng BT theo phương thức nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư

1. Phạm vi, thời hạn nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư được xác định trên cơ sở cân bằng lợi ích giữa Nhà nước và nhà đầu tư.

2. Phạm vi, thời hạn nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư xác định theo quy định tại khoản 1 Điều này được phê duyệt trong báo cáo nghiên cứu khả thi, làm cơ sở để tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

3. Thời điểm nhượng quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ cho nhà đầu tư được thực hiện theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

4. Việc thực hiện quyền kinh doanh, khai thác công trình, dịch vụ của nhà đầu tư phải bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động của phần công trình thuộc về cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp cùng khai thác.

Chương VI

LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ, THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN VÀ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 37. Lựa chọn nhà đầu tư

1. Việc lựa chọn nhà đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

2. Nhà đầu tư được hưởng ưu đãi trong quá trình đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư khi có báo cáo nghiên cứu khả thi được bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 38. Thành lập doanh nghiệp dự án

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp để thực hiện dự án. Hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT hoặc dự án nhóm C, nhà đầu tư quyết định thành lập doanh nghiệp dự án theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc trực tiếp thực hiện dự án nhưng phải tổ chức quản lý và hạch toán độc lập nguồn vốn đầu tư và các hoạt động của dự án.

3. Tổ chức quản lý, hoạt động, giải thể doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư và hợp đồng dự án.

4. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Tại thời điểm đăng ký thành lập doanh nghiệp dự án, nhà đầu tư xác định tỷ lệ vốn chủ sở hữu sẽ góp vào vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án phù hợp với quy định của pháp luật về doanh nghiệp. Trường hợp vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án thấp hơn mức vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp dự án, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.

Điều 39. Ký kết hợp đồng dự án

Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư và kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức việc ký kết hợp đồng dự án theo một trong các cách thức sau đây:

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư ký kết hợp đồng dự án. Trong trường hợp này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (nếu có) ký kết văn bản về việc cho phép doanh nghiệp dự án tiếp nhận và thực hiện các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư quy định tại hợp đồng dự án. Văn bản này là một bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án hợp thành một bên để ký kết hợp đồng dự án với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 40. Nội dung hợp đồng dự án

1. Căn cứ mục tiêu, tính chất và loại hợp đồng dự án, các bên thỏa thuận toàn bộ hoặc một số nội dung cơ bản sau đây:

a) Mục tiêu, quy mô, địa điểm, thời hạn và tiến độ thực hiện dự án; thời gian xây dựng công trình dự án;

b) Yêu cầu kỹ thuật, công nghệ, chất lượng công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ được cung cấp;

c) Tổng vốn đầu tư và phương án tài chính của dự án;

d) Giá trị, điều kiện, tỷ lệ và tiến độ thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có); nguyên tắc xử lý khi quy hoạch của quỹ đất dự kiến thanh toán cho nhà đầu tư trong dự án BT được cấp có thẩm quyền điều chỉnh dẫn đến giá trị quyền sử dụng đất thay đổi;

đ) Điều kiện sử dụng đất và công trình liên quan;

e) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư;

g) Thi công xây dựng; yêu cầu về kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng trong quá trình thi công xây dựng; nghiệm thu, quyết toán công trình dự án hoàn thành;

h) Giám định, vận hành, bảo dưỡng, kinh doanh và khai thác công trình dự án; chuyển giao công trình;

i) Bảo đảm an toàn và bảo vệ môi trường;

k) Điều kiện, thủ tục tiếp nhận dự án của bên cho vay;

l) Phân chia rủi ro và trách nhiệm của các bên trong hợp đồng bao gồm cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan được ủy quyền (trường hợp ủy quyền ký kết) và nhà đầu tư; nguyên tắc xử lý khi phát sinh tranh chấp; sự kiện bất khả kháng;

m) Các hình thức ưu đãi và bảo đảm đầu tư (nếu có);

n) Luật điều chỉnh quan hệ hợp đồng dự án, hợp đồng có liên quan và cơ chế giải quyết tranh chấp;

o) Hiệu lực và thời hạn hợp đồng dự án;

p) Các nguyên tắc, điều kiện sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng dự án; chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án;

q) Các nội dung khác theo thỏa thuận giữa các bên ký kết.

2. Các tài liệu kèm theo hợp đồng dự án (nếu có) bao gồm phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác là bộ phận không tách rời của hợp đồng dự án.

3. Hợp đồng hỗn hợp quy định tại khoản 10 Điều 3 Nghị định này do bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trên cơ sở đảm bảo hiệu quả kinh tế, tài chính dự án và nguyên tắc hài hòa lợi ích của nhà nước, nhà đầu tư, người sử dụng.

4. Trường hợp áp dụng loại hợp đồng khác các loại hợp đồng quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 Điều 3 Nghị định này:

a) Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập đề xuất áp dụng loại hợp đồng khác, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận.

b) Đề xuất áp dụng loại hợp đồng khác gồm các nội dung sau đây: Sự cần thiết và lợi thế của việc áp dụng loại hợp đồng khác so với các loại hợp đồng quy định tại Điều 3 Nghị định này; phương thức xây dựng, sở hữu, quản lý, kinh doanh, vận hành, khai thác và chuyển giao công trình dự án; phương thức cung cấp dịch vụ, thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư; kinh nghiệm quốc tế về việc áp dụng loại hợp đồng đang được đề xuất (nếu có).

5. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, bộ, cơ quan ngang bộ hướng dẫn chi tiết mẫu hợp đồng dự án phù hợp với yêu cầu thực hiện dự án của ngành, lĩnh vực mình quản lý.

Điều 41. Công khai thông tin hợp đồng dự án

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày ký kết hợp đồng dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công khai thông tin hợp đồng dự án trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2. Nội dung thông tin được công khai bao gồm:

- a) Tên dự án; số hiệu hợp đồng, thời điểm ký kết hợp đồng;
- b) Tên, địa chỉ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;
- c) Tên, địa chỉ của nhà đầu tư; tên, địa chỉ của doanh nghiệp dự án được thành lập;
- d) Địa điểm thực hiện dự án, diện tích đất sử dụng;
- đ) Các thông số cơ bản để giám sát chất lượng công trình, dịch vụ nhà đầu tư cung cấp trong giai đoạn vận hành;
- e) Tổng vốn đầu tư; vốn nhà đầu tư góp và huy động; phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP (nếu có);
- g) Loại hợp đồng, thời hạn hợp đồng, thời điểm dự kiến chuyển giao công trình dự án (nếu có);
- h) Giá, phí hàng hóa, dịch vụ; hình thức và địa điểm thu giá, phí (nếu có);
- i) Các thông tin cần thiết khác.

3. Trường hợp sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án dẫn đến thay đổi thông tin quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cập nhật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày ký kết phụ lục hợp đồng.

4. Thông tin quy định tại khoản 2 Điều này được khuyến khích đăng tải trên trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

Điều 42. Quyền tiếp nhận dự án của bên cho vay

1. Bên cho vay có quyền tiếp nhận hoặc chỉ định tổ chức đủ năng lực tiếp nhận một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án (sau đây gọi tắt là quyền tiếp nhận dự án) trong trường hợp nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án không thực hiện được các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng dự án hoặc hợp đồng vay vốn.

2. Thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án phải được lập thành văn bản giữa bên cho vay với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc với các bên ký kết hợp đồng dự án.

3. Sau khi tiếp nhận dự án, bên cho vay hoặc tổ chức được bên cho vay chỉ định phải thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tương ứng của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án và thỏa thuận về quyền tiếp nhận dự án.

Điều 43. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án đã ký kết cho bên cho vay hoặc nhà đầu tư khác sau khi hoàn thành xây dựng công trình đối với dự án có cấu phần xây dựng hoặc sau khi chuyển sang giai đoạn vận hành đối với dự án không có cấu phần xây dựng.

2. Việc chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và phải đáp ứng các điều kiện đầu tư, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

3. Thỏa thuận về việc chuyển nhượng quy định tại khoản 1 Điều này phải được lập thành văn bản ký kết giữa các bên trong hợp đồng dự án và bên nhận chuyển nhượng. Bên cho vay tham gia đàm phán thỏa thuận chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng vay.

4. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Có năng lực tài chính và quản lý để thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

b) Cam kết tiếp tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của bên chuyển nhượng theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan;

c) Các yêu cầu khác theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, hợp đồng vay và thỏa thuận có liên quan giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

5. Trường hợp chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, doanh nghiệp dự án thực hiện thủ tục thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

6. Trường hợp thực hiện chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ hợp đồng dự án phát sinh thu nhập, bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật về thuế và hợp đồng dự án.

Điều 44. Sửa đổi, bổ sung hợp đồng dự án

Hợp đồng dự án được sửa đổi, bổ sung do có sự thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật công trình, tổng vốn đầu tư đã thỏa thuận hoặc do sự kiện bất khả kháng, điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại Điều 32 Nghị định này và các trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng dự án.

Điều 45. Thời hạn hợp đồng dự án

1. Thời hạn hợp đồng dự án do các bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án.

2. Hợp đồng dự án chấm dứt hiệu lực do kết thúc thời hạn đã thỏa thuận hoặc kết thúc trước thời hạn do lỗi vi phạm của một trong các bên mà không có biện pháp khắc phục có hiệu quả, do sự kiện bất khả kháng hoặc các trường hợp khác quy định tại hợp đồng dự án.

3. Các bên ký kết thỏa thuận điều kiện chấm dứt hợp đồng dự án và biện pháp xử lý khi chấm dứt hợp đồng dự án.

Điều 46. Áp dụng pháp luật nước ngoài

Các bên ký kết có thể thỏa thuận việc áp dụng pháp luật nước ngoài để điều chỉnh hợp đồng dự án và các hợp đồng, thỏa thuận khác có liên quan theo quy định của Bộ luật dân sự.

Điều 47. Bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận hình thức, giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng dự án theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Chương VII TRIỂN KHAI THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 48. Lựa chọn nhà thầu thực hiện dự án

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án ban hành quy chế lựa chọn nhà thầu tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây lắp và nhà thầu khác trên cơ sở bảo đảm công bằng, minh bạch, hiệu quả kinh tế để áp dụng thống nhất trong quá trình thực hiện dự án.

Điều 49. Chuẩn bị mặt bằng xây dựng

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức giải phóng mặt bằng và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đất đai, hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 50. Lập, thẩm định và phê duyệt thiết kế xây dựng

1. Trừ dự án áp dụng loại hợp đồng BT quy định tại Chương V Nghị định này, căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án lập thiết kế xây dựng gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng thẩm định trước khi phê duyệt, đồng thời gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền để theo dõi, giám sát. Việc thay đổi thiết kế xây dựng làm ảnh hưởng đến quy mô, tiến độ thực hiện dự án phải được sự chấp thuận bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi phê duyệt.

2. Việc thẩm tra thiết kế xây dựng thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Điều 51. Giám sát thực hiện hợp đồng dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chịu trách nhiệm về chất lượng công trình, dịch vụ của dự án.

2. Trừ dự án BT thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Nghị định này, nhà đầu tư tự giám sát, quản lý hoặc thuê tổ chức tư vấn độc lập để quản lý, giám sát thi công xây dựng, nghiệm thu các hạng mục và toàn bộ công trình theo thiết kế, phương án kinh doanh quy định tại hợp đồng dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án.

4. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 52. Giám sát chất lượng công trình

1. Trong quá trình tổ chức triển khai xây dựng công trình theo hợp đồng dự án, ngoài các nhiệm vụ quy định tại Điều 51 Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra việc giám sát quá trình thi công xây dựng công trình theo yêu cầu tại hợp đồng dự án;

b) Kiểm tra việc tuân thủ các quy trình, tiêu chuẩn, quy chuẩn quản lý vận hành công trình theo hợp đồng dự án;

c) Tổ chức kiểm định chất lượng bộ phận công trình, hạng mục công trình và toàn bộ công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng hoặc khi được cơ quan quản lý nhà nước yêu cầu;

d) Đề nghị nhà đầu tư yêu cầu nhà thầu điều chỉnh hoặc đình chỉ thi công khi xét thấy chất lượng công việc thực hiện không đảm bảo yêu cầu.

2. Đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm trực tiếp hoặc giao đơn vị quản lý dự án, ban quản lý dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này phối hợp với nhà đầu tư để thực hiện việc giám sát chất lượng công trình dự án theo hợp đồng dự án. Nội dung, phạm vi, trách nhiệm khi giám sát được thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc đơn vị quản lý dự án, ban quản lý dự án theo quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này thuê tổ chức tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 53. Quản lý và kinh doanh công trình dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện việc quản lý, kinh doanh công trình dự án hoặc thực hiện Dự án khác theo thỏa thuận trong hợp đồng dự án.

2. Trong quá trình kinh doanh công trình hoặc cung cấp dịch vụ, doanh nghiệp dự án có trách nhiệm sau đây:

a) Cung ứng sản phẩm, dịch vụ và thực hiện các nghĩa vụ khác theo yêu cầu, điều kiện thoả thuận tại hợp đồng dự án;

b) Bảo đảm việc sử dụng công trình theo các điều kiện quy định trong hợp đồng dự án;

c) Đối xử bình đẳng với tất cả các đối tượng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ do doanh nghiệp dự án cung cấp; không được sử dụng quyền kinh doanh công trình để khước từ cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng;

d) Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ, bảo đảm công trình vận hành an toàn theo đúng thiết kế hoặc quy trình đã cam kết tại hợp đồng dự án.

Điều 54. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu

1. Giá, phí hàng hóa, dịch vụ, các khoản thu và điều kiện, thủ tục điều chỉnh được quy định tại hợp đồng dự án theo nguyên tắc bảo đảm lợi ích giữa nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án, người sử dụng và Nhà nước, tạo điều kiện để nhà đầu tư thu hồi vốn và lợi nhuận.

2. Việc thoả thuận, điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu do Nhà nước quản lý phải phù hợp với quy định của pháp luật về giá, phí và theo các điều kiện quy định tại hợp đồng dự án.

3. Khi điều chỉnh giá, phí hàng hóa, dịch vụ và các khoản thu (nếu có), doanh nghiệp dự án (nhà đầu tư trong trường hợp không thành lập doanh nghiệp dự án) phải thông báo trước 30 ngày cho các đối tượng sử dụng hàng hóa, dịch vụ.

Điều 55. Hỗ trợ thu giá, phí dịch vụ

Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện việc thu giá, phí dịch vụ và các khoản thu khác được quy định tại hợp đồng dự án.

Điều 56. Giám sát và đánh giá đầu tư, công khai tài chính

1. Việc giám sát và đánh giá dự án được thực hiện theo quy định của pháp luật về giám sát, đánh giá đầu tư và thoả thuận tại hợp đồng dự án.

2. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện công khai báo cáo tài chính, báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật và thoả thuận tại hợp đồng dự án.

Chương VIII

QUYẾT TOÁN VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH DỰ ÁN

Điều 57. Quyết toán công trình dự án

1. Kể từ ngày hoàn thành công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình trong thời hạn sau đây:

- a) Đối với dự án quan trọng quốc gia, nhóm A: 09 tháng;
- b) Đối với dự án nhóm B: 06 tháng;
- c) Đối với dự án nhóm C: 03 tháng.

2. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thỏa thuận trong hợp đồng dự án với nhà đầu tư việc lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, có năng lực và kinh nghiệm để thực hiện việc kiểm toán giá trị vốn đầu tư xây dựng công trình dự án.

3. Đối với dự án BT, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình theo quy định về quyết toán dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

4. Sau khi thực hiện quyết toán công trình dự án, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo về Bộ Tài chính để tổng hợp, theo dõi.

5. Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Điều này.

Điều 58. Chuyển giao công trình dự án

1. Đối với hợp đồng dự án có quy định về việc chuyển giao công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư thỏa thuận trong hợp đồng dự án các điều kiện, thủ tục chuyển giao.

2. Việc chuyển giao công trình dự án được thực hiện theo điều kiện và thủ tục sau đây:

a) Một năm trước ngày chuyển giao hoặc trong thời hạn thỏa thuận tại hợp đồng dự án, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải đăng báo công khai về việc chuyển giao công trình, thủ tục, thời hạn thanh lý hợp đồng, thanh toán các khoản nợ;

b) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giám định chất lượng, giá trị, tình trạng công trình theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án, lập danh mục tài sản chuyển giao, xác định các hư hại (nếu có) và yêu cầu doanh nghiệp dự án thực hiện việc sửa chữa, bảo trì công trình;

c) Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phải bảo đảm tài sản chuyển giao không được sử dụng để bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ tài chính hoặc nghĩa vụ khác của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án phát sinh trước thời điểm chuyển giao, trừ trường hợp hợp đồng dự án có quy định khác;

d) Doanh nghiệp dự án có trách nhiệm chuyển giao công nghệ, đào tạo và thực hiện việc bảo dưỡng định kỳ, đại tu để bảo đảm điều kiện kỹ thuật vận hành công trình bình thường phù hợp với các yêu cầu của hợp đồng dự án;

đ) Sau khi tiếp nhận công trình dự án, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức quản lý, vận hành công trình theo chức năng, thẩm quyền.

Chương IX

ƯU ĐÃI VÀ BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 59. Ưu đãi đầu tư

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Hàng hóa nhập khẩu để thực hiện dự án được hưởng ưu đãi theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được miễn hoặc giảm tiền sử dụng đất đối với diện tích đất được Nhà nước giao hoặc được miễn hoặc được giảm tiền thuê đất trong thời gian thực hiện dự án phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai.

4. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được hưởng các ưu đãi khác theo quy định của pháp luật.

Điều 60. Thuế đối với các nhà thầu tham gia thực hiện dự án

Nhà thầu tham gia thực hiện dự án thực hiện nghĩa vụ thuế và hưởng ưu đãi thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 61. Bảo lãnh nghĩa vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và doanh nghiệp khác

Căn cứ vào tính chất và yêu cầu thực hiện dự án, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cơ quan thay mặt Chính phủ bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ và các nghĩa vụ hợp đồng khác cho nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án hoặc các doanh nghiệp khác tham gia thực hiện dự án và bảo lãnh nghĩa vụ của các doanh nghiệp nhà nước bán nhiên liệu, nguyên liệu, mua sản phẩm, dịch vụ của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án.

Điều 62. Thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được thế chấp tài sản, quyền sử dụng đất và quyền kinh doanh công trình dự án tại bên cho vay theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự. Thời gian thế chấp không vượt quá thời hạn hợp đồng dự án, trừ trường hợp có thỏa thuận khác tại hợp đồng dự án.

2. Thỏa thuận thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án phải được lập thành văn bản ký kết giữa bên cho vay và các bên ký kết hợp đồng dự án.

3. Việc thế chấp tài sản, quyền kinh doanh công trình dự án không được ảnh hưởng đến mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ thực hiện dự án và các điều kiện khác đã thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Điều 63. Bảo đảm thực hiện quyền sử dụng đất

Mục đích sử dụng đất của dự án được bảo đảm không thay đổi trong toàn bộ thời hạn thực hiện hợp đồng dự án, kể cả trường hợp bên cho vay thực hiện quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 42 Nghị định này.

Điều 64. Bảo đảm cân đối ngoại tệ

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được mua ngoại tệ tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối để đáp ứng nhu cầu giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và các giao dịch khác hoặc chuyển vốn, lợi nhuận, các khoản thanh lý đầu tư ra nước ngoài theo quy định của pháp luật về quản lý ngoại hối.

2. Căn cứ định hướng phát triển kinh tế xã hội, chính sách quản lý ngoại hối, khả năng cân đối ngoại tệ trong từng thời kỳ và mục tiêu, tính chất của dự án, bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngoại tệ đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.

Điều 65. Bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được sử dụng đất đai, đường giao thông và các công trình phụ trợ khác để thực hiện dự án theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp có khan hiếm về dịch vụ công ích hoặc có hạn chế về đối tượng được sử dụng công trình công cộng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được ưu tiên cung cấp các dịch vụ hoặc được ưu tiên cấp quyền sử dụng các công trình công cộng để thực hiện dự án.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm hỗ trợ nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án thực hiện các thủ tục cần thiết để được ưu tiên sử dụng dịch vụ và các công trình công cộng.

Điều 66. Bảo đảm về quyền sở hữu tài sản

1. Tài sản hợp pháp của nhà đầu tư không bị quốc hữu hóa hoặc bị tịch thu bằng biện pháp hành chính.

2. Trường hợp Nhà nước trưng mua, trưng dụng tài sản vì lý do quốc phòng, an ninh hoặc vì lợi ích quốc gia, tình trạng khẩn cấp, phòng, chống thiên tai thì nhà đầu tư được thanh toán, bồi thường theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về trưng mua, trưng dụng tài sản và các điều kiện thỏa thuận tại hợp đồng dự án.

Điều 67. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư hoặc doanh nghiệp dự án và tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải, các bên có thể đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 và 3 Điều này.

2. Tranh chấp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền với nhà đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp dự án do nhà đầu tư nước ngoài thành lập theo quy định tại Điều 38 Nghị định này trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án và các hợp đồng bảo lãnh theo quy định tại Điều 61 Nghị định này được giải quyết thông qua tổ chức trọng tài hoặc tòa án Việt Nam hoặc hội đồng trọng tài do các bên thỏa thuận.

3. Tranh chấp giữa doanh nghiệp dự án với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc với các tổ chức kinh tế Việt Nam và tranh chấp giữa các nhà đầu tư được giải quyết theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Tranh chấp được giải quyết bằng trọng tài theo quy định tại hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan là tranh chấp thương mại. Quyết định của trọng tài nước ngoài được công nhận và thi hành theo quy định của pháp luật về công nhận và thi hành quyết định của trọng tài nước ngoài.

Chương X

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ

Điều 68. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1. Giúp Chính phủ quản lý thống nhất hoạt động đầu tư theo hình thức PPP trên phạm vi cả nước.

2. Chủ trì hướng dẫn nội dung cần thiết đảm bảo việc thực thi Nghị định này và các vấn đề khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

3. Thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định các loại hợp đồng khác theo đề xuất của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thẩm định nguồn vốn và khả năng cân đối vốn đối với phần vốn đầu tư công tham gia thực hiện dự án theo thẩm quyền; tổng hợp kế hoạch phần vốn đầu tư công trong dự án PPP trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm.

5. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

6. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm tra đề xuất áp dụng các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Nghị định này.

7. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giám sát, kiểm tra, thanh tra và tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án trên phạm vi cả nước.

8. Xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

9. Tổ chức đào tạo, tăng cường năng lực thực hiện các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 69. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

1. Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn sử dụng chi phí chuẩn bị đầu tư và thực hiện dự án của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; cơ chế quản lý và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ chuẩn bị đầu tư; xác định giá trị tài sản công tham gia trong dự án PPP; thực hiện phần Nhà nước tham gia trong dự án PPP; phương án tài chính của dự án; quyết toán công trình dự án và các vấn đề có liên quan khác thuộc thẩm quyền quy định tại Nghị định này.

2. Hướng dẫn lập kế hoạch đối với phần vốn thanh toán cho nhà đầu tư sử dụng nguồn chi thường xuyên và nguồn thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công.

3. Tham gia ý kiến về các biện pháp bảo đảm đầu tư và ưu đãi đầu tư đối với dự án.

4. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 70. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp

1. Cấp ý kiến pháp lý đối với hợp đồng dự án, văn bản bảo lãnh của Chính phủ và các văn bản liên quan đến dự án do cơ quan nhà nước ký kết theo quy định của pháp luật về cấp ý kiến pháp lý.

2. Tham gia đàm phán về các vấn đề liên quan đến luật áp dụng, giải quyết tranh chấp, bảo lãnh chính phủ, các vấn đề pháp lý khác của hợp đồng dự án và các hợp đồng liên quan theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 71. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Phối hợp với bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm đáp ứng yêu cầu ngoại tệ.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 72. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng

1. Chủ trì hướng dẫn thực hiện quy định về giám sát, quản lý chất lượng công trình dự án và định mức chi phí hoạt động của đơn vị quản lý dự án.

2. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo đề nghị của bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 73. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức PPP trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý.

2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính ban hành khung lợi nhuận cho các dự án PPP thuộc phạm vi quản lý của ngành.

3. Xây dựng, công bố và thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý.

4. Đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và hợp đồng dự án đã ký kết; chịu trách nhiệm pháp lý đối với nội dung hợp đồng dự án đã ký kết.

5. Chủ trì hướng dẫn thực hiện quy định được giao tại Nghị định này.

6. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của ngành.

8. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các hình thức bảo đảm đầu tư khác, cơ chế thu hút đầu tư tư nhân cung cấp dịch vụ công trong đơn vị sự nghiệp công lập chưa được quy định tại Nghị định này.

9. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Điều 74. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Thực hiện quản lý nhà nước về đầu tư theo hình thức PPP trên địa bàn theo phân cấp của Chính phủ.

2. Xây dựng, công bố và thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý.

3. Đảm bảo tính tuân thủ theo quy định của pháp luật đối với nội dung trong báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và hợp đồng dự án đã ký kết; chịu trách nhiệm pháp lý đối với nội dung hợp đồng dự án đã ký kết.

4. Tham gia ý kiến các vấn đề thuộc chức năng, thẩm quyền theo yêu cầu của các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

6. Chủ trì, phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

7. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện các hình thức bảo đảm đầu tư khác chưa được quy định tại Nghị định này.

8. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Chương XI ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 75. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 6 năm 2018.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức đối tác công tư.

3. Bãi bỏ các nội dung quy định về chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư dự án PPP tại các Điều 10, 17, 19, 24 và 33 Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công.

Điều 76. Quy định chuyển tiếp

1. Dự án đã được cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư (bằng văn bản riêng hoặc trong quyết định phê duyệt quy hoạch, kế hoạch), phê duyệt đề xuất dự án, chấp thuận sử dụng phần vốn đầu tư của Nhà nước trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì không phải thực hiện trình tự quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Nghị định này.

2. Báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực không phải phê duyệt lại theo quy định của Nghị định này.

3. Dự án đã có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư hoặc thỏa thuận đầu tư được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thì không phải thực hiện thủ tục này. Các bên tiến hành đàm phán và ký kết hợp đồng theo quy định của Nghị định này.

4. Hợp đồng dự án được ký tắt hoặc thỏa thuận đầu tư được ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đàm phán lại.

5. Dự án đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo nội dung quy định tại giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp cần điều chỉnh dự án, các bên thực hiện điều chỉnh hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan mà không phải thực hiện thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Trường hợp hợp đồng dự án sau khi điều chỉnh có nội dung khác biệt với giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì các bên thực hiện theo Hợp đồng dự án được điều chỉnh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các điều chỉnh đó.

6. Hợp đồng dự án được ký chính thức trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo quy định của hợp đồng dự án.

7. Dự án đã có cam kết hoặc chấp thuận bằng văn bản của Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ưu đãi, bảo đảm đầu tư và các nội dung khác liên quan đến thực hiện dự án trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo các văn bản đó.

8. Các trường hợp khác thực hiện theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 77. Tổ chức thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong phạm vi chức năng và quyền hạn của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này, trường hợp phát sinh các nội dung chưa được quy định cụ thể tại Nghị định này thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định./

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2b).KN 205



Nguyễn Xuân Phúc

100